

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 24/7/2020
V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Châu Văn Sơn;

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Luyến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 46/2020/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 3 năm 2020, về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08/7/2020, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: **Ông Trần T**, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Số 8/225, khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh A. (Có mặt)

2/ Bị đơn: **Bà Nguyễn L**, sinh năm: 1975; Địa chỉ: Số 8/225, khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh A. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện ngày 10/3/2020 và những lời trình bày tiếp theo của nguyên đơn, ông Trần T, như sau:

Ông và bà L sống chung từ năm 2000, sau đó có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh A vào ngày 05/10/2001, không tổ chức đám cưới. Sau

khi kết hôn vợ chồng cất nhà riêng sống tại thị trấn T. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm, bà L không chăm lo cho gia đình dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã. Vì vậy năm 2018 vợ chồng ly thân.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu ly hôn với bà L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần N, sinh ngày 26/6/1995 và Trần Nh, sinh ngày 25/8/2003. N đã trưởng thành, không yêu cầu tòa án giải quyết. Cháu Nh đang sống với ông, khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi cháu Nh, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

2/ Bị đơn, bà Nguyễn L vắng mặt.

Tại phiên tòa: Đương sự trình bày đã cung cấp đủ chứng cứ, không cung cấp chứng cứ gì thêm đồng thời vẫn giữ ý kiến và yêu cầu của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trần T yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn L, bà L đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã huyện T, tỉnh A nên đây là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn, bà Nguyễn L, đã được Tòa án tổng đạt trực tiếp hợp lệ các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Ông T và bà L xác lập hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, được UBND thị trấn T, huyện Tân Trụ, tỉnh A cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/10/2001. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Ông T yêu cầu được ly hôn vì cho rằng vợ chồng bất đồng về quan điểm, bà L không lo làm ăn, không chăm lo cho gia đình dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã. Năm 2018 vợ chồng ly thân. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục về cấp tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự các thông báo về việc thụ lý vụ án, về việc hòa giải, xét xử nhưng bà L đều vắng

mặt không có lý do. Điều này chứng minh bà L không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân giữa hai bên. Do đó, Hội đồng xét xử xác định tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà L đã lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông T yêu cầu được ly hôn là có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần N, sinh ngày 26/6/1995 và Trần Nh, sinh ngày 25/8/2003. N đã trưởng thành, ông T không yêu cầu tòa án giải quyết. Ông T yêu cầu được nuôi cháu Nh. Tại bản tự khai ngày 24/7/2020 cháu Nh có nguyện vọng được sống với ông T khi cha mẹ ly hôn nên Hội xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Tùng. Ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về chia tài sản: Ông T xác định không có nên không Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nghĩa vụ trả nợ: Ông T xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; 39; 147; 227, 228, 266, 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51; 56; 57, 58; 81; 82; 83; 84 Luật hôn nhân gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Trần T được ly hôn với bà Nguyễn L.

2. Về nuôi con chung: Ông Trần T được quyền nuôi con chung tên Trần Nh, sinh ngày 25/8/2003, bà Nguyễn L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con nhưng được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Ông Trần T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân nhưng được khấu trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004030 ngày 26/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ. Ông T đã nộp đủ án phí.

4. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Trụ;
- CC THA DS huyện Tân Trụ;
- **UBND thị trấn T, huyện T;**
- Các đương sự.
- Lưu/.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thúy Hồng